

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Công văn số 1683/SCT-TTr ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 155 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 82 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 73 dịch vụ công trực tuyến một phần) và 02 dịch vụ công không xác định là dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục danh mục kèm theo)

Điều 2.

1. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Sở Công Thương, UBND cấp huyện và UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật các dịch vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Công Thương chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục I tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2371 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình ¹	Trực tuyến một phần ²	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến ³
			(1)	(2)	(3)
A	CẤP TỈNH	136	68	66	2
I	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	11	11	0	0
1.	Thông báo hoạt động khuyến mại 2.000033	Cấp tỉnh	x		
2.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại 2.001474	Cấp tỉnh	x		
3.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000004	Cấp tỉnh	x		
4.	Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000002	Cấp tỉnh	x		
5.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000131	Cấp tỉnh	x		
6.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000001	Cấp tỉnh	x		
7.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002604	Cấp tỉnh	x		
8.	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002605	Cấp tỉnh	x		
9.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002606	Cấp tỉnh	x		
10.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002607	Cấp tỉnh	x		

11.	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002608	Cấp tỉnh	x		
II	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại	2	2	0	0
12.	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 1.005190	Cấp tỉnh	x		
13.	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 2.000110	Cấp tỉnh	x		
III	Lĩnh vực Thương mại quốc tế	21	21	0	0
14.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063	Cấp tỉnh	x		
15.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450	Cấp tỉnh	x		
16.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347	Cấp tỉnh	x		
17.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000327	Cấp tỉnh	x		
18.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000314	Cấp tỉnh	x		
19.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa 2.000255	Cấp tỉnh	x		
20.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn 2.000370	Cấp tỉnh	x		
21.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí 2.000362	Cấp tỉnh	x		
22.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP 2.000351	Cấp tỉnh	x		
23.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000340	Cấp tỉnh	x		
24.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000330	Cấp tỉnh	x		
25.	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại	Cấp tỉnh	x		

	Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP 2.000272				
26.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 2.000361	Cấp tỉnh	x		
27.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 1.000774	Cấp tỉnh	x		
28.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000339	Cấp tỉnh	x		
29.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² 2.000334	Cấp tỉnh	x		
30.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong Trung tâm thương mại 2.000322	Cấp tỉnh	x		
31.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini 2.002166	Cấp tỉnh	x		
32.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000665	Cấp tỉnh	x		
33.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 1.001441	Cấp tỉnh	x		
34.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662	Cấp tỉnh	x		
IV	Lĩnh vực Điện lực	11	1	10	0
35.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương 2.001561	Cấp tỉnh		x	
36.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương 2.001632	Cấp tỉnh		x	
37.	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương 2.001617	Cấp tỉnh		x	
38.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương 2.001549	Cấp tỉnh		x	
39.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương 2.001535	Cấp tỉnh		x	
40.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương 2.001266	Cấp tỉnh		x	

41.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương 2.001249	Cấp tỉnh		x	
42.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương 2.001724	Cấp tỉnh		x	
43.	Cấp lại thẻ an toàn điện 2.000643	Cấp tỉnh	x		
44.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện 2.000621	Cấp tỉnh		x	
45.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện 2.000638	Cấp tỉnh		x	
V	Lĩnh vực công nghiệp địa phương	1	0	0	1
46.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh 2.000331	Cấp tỉnh			x
VI	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp	7	2	5	0
47.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000229	Cấp tỉnh		x	
48.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000210	Cấp tỉnh	x		
49.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221	Cấp tỉnh		x	
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172	Cấp tỉnh	x		
51.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434	Cấp tỉnh		x	
52.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 2.001433	Cấp tỉnh		x	
53.	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.003401	Cấp tỉnh		x	
VII	Lĩnh vực Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện	8	0	8	0
54.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001640	Cấp tỉnh		x	
55.	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-	Cấp tỉnh		x	

	CP) 2.001587				
56.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001322	Cấp tỉnh		x	
57.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001292	Cấp tỉnh		x	
58.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001313	Cấp tỉnh		x	
59.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001300	Cấp tỉnh		x	
60.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001607	Cấp tỉnh		x	
61.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện 2.001384	Cấp tỉnh		x	
VIII	Lĩnh vực Hóa chất	9	0	9	0
62.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011506	Cấp tỉnh		x	
63.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011507	Cấp tỉnh		x	
64.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011508	Cấp tỉnh		x	
65.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547	Cấp tỉnh		x	
66.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175	Cấp tỉnh		x	
67.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001172	Cấp tỉnh		x	
68.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.002758	Cấp tỉnh		x	
69.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161	Cấp tỉnh		x	

70.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652	Cấp tỉnh		x	
IX	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	2	0	2	0
71.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591	Cấp tỉnh		x	
72.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm 2.000535	Cấp tỉnh		x	
X	Lĩnh vực Nghề Thủ công mỹ nghệ	1	0	1	0
73.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.012471	Cấp tỉnh		x	
XI	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	1	0	0	1
74.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.010947	Cấp tỉnh			x
XII	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa	27	8	19	0
75.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000637	Cấp tỉnh		x	
76.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000197	Cấp tỉnh		x	
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000640	Cấp tỉnh		x	
78.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000626	Cấp tỉnh		x	
79.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000204	Cấp tỉnh		x	
80.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000622	Cấp tỉnh		x	
81.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000190	Cấp tỉnh		x	
82.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176	Cấp tỉnh		x	
83.	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167	Cấp tỉnh		x	
84.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624	Cấp tỉnh		x	
85.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619	Cấp tỉnh		x	
86.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636	Cấp tỉnh		x	
87.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001646	Cấp tỉnh		x	
88.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001630	Cấp tỉnh		x	

89.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001636	Cấp tỉnh		x	
90.	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ 1.010696	Cấp tỉnh		x	
91.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000666	Cấp tỉnh	x		
92.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000664	Cấp tỉnh	x		
93.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000669	Cấp tỉnh	x		
94.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000672	Cấp tỉnh		x	
95.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000674	Cấp tỉnh		x	
96.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000648	Cấp tỉnh		x	
97.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000673	Cấp tỉnh		x	
98.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000645	Cấp tỉnh	x		
99.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000647	Cấp tỉnh	x		
100.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.001005	Cấp tỉnh	x		
101.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000459	Cấp tỉnh	x		
XIII	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		3	0	3
102.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972	Cấp tỉnh		x	
103.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973	Cấp tỉnh		x	
104.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) 1.009794	Cấp tỉnh		x	
XIV	Lĩnh vực Kinh doanh khí		24	16	8

105.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142	Cấp tỉnh		x	
106.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000136	Cấp tỉnh	X		
107.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000078	Cấp tỉnh	X		
108.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000073	Cấp tỉnh		x	
109.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000207	Cấp tỉnh	X		
110.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000201	Cấp tỉnh	X		
111.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000194	Cấp tỉnh		x	
112.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000187	Cấp tỉnh	X		
113.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000175	Cấp tỉnh	X		
114.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000196	Cấp tỉnh		x	
115.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 1.000425	Cấp tỉnh	X		
116.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000180	Cấp tỉnh	X		
117.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000166	Cấp tỉnh		x	
118.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000156	Cấp tỉnh	X		
119.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000390	Cấp tỉnh	X		
120.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000387	Cấp tỉnh		x	
121.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000376	Cấp tỉnh	X		
122.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000371	Cấp tỉnh	X		
123.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000354	Cấp tỉnh		x	
124.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000279	Cấp tỉnh	X		
125.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 1.000481	Cấp tỉnh	X		
126.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000163	Cấp tỉnh		x	
127.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 1.000444	Cấp tỉnh	X		
128.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000211	Cấp tỉnh	x		
XV	Lĩnh vực Thương mại biên giới	1	1	0	0

129.	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào 2.001272	Cấp tỉnh	x		
XVI	Lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp	4	4	0	0
130.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000309	Cấp tỉnh	x		
131.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000631	Cấp tỉnh	x		
132.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000619	Cấp tỉnh	x		
133.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp 2.000609	Cấp tỉnh	x		
XVII	Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1	1	0	0
134.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung 2.000191	Cấp tỉnh	x		
XVIII	Lĩnh vực Khoa học công nghệ	1	1	0	0
135.	Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng 2.000046	Cấp tỉnh	x		
XIX	Lĩnh vực Cụm công nghiệp	1	0	1	0
136.	Thành lập/mở rộng Cụm công nghiệp 1.012427			x	
B	CẤP HUYỆN	18	13	5	0
I	Lĩnh vực Quản lý An toàn đập, hồ chứa thủy điện	2	0	2	0
137.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.000599	Cấp huyện		x	
138.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 1.000473	Cấp huyện		x	
II	Lĩnh vực Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	3	3	0	0
139.	Hỗ trợ chi phí đi dời 3.000199	Cấp huyện	x		
140.	Hỗ trợ đầu tư nhà xưởng mới 3.000200	Cấp huyện	x		
141.	Hỗ trợ thuê mặt bằng 3.000201	Cấp huyện	x		
III	Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá	9	7	2	0
142.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620	Cấp huyện	x		
143.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615	Cấp	x		

		huyện			
144.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240	Cấp huyện	x		
145.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000633	Cấp huyện	x		
146.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629	Cấp huyện	x		
147.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 1.001279	Cấp huyện	x		
148.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181	Cấp huyện		x	
149.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000162	Cấp huyện	x		
150.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150	Cấp huyện		x	
IV	Lĩnh vực Kinh doanh khí	3	3	0	0
151.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001261	Cấp huyện	x		
152.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001270	Cấp huyện	x		
153.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001261	Cấp huyện	x		
V	Lĩnh vực Cụm công nghiệp			1	
154.	Thành lập/mở rộng Cụm công nghiệp	Cấp huyện		x	
C	CẤP XÃ	3	1	2	0
I	Lĩnh vực Quản lý An toàn đập, hồ chứa thủy điện	2	0	2	0
155.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206	Cấp xã		x	
156.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206	Cấp xã		x	

II	Lĩnh vực Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng				
157.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên (2.002620)	Cấp xã	x		
	Tổng số: 157 TTHC (A + B + C)	157	82	73	02

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ